BÀI

1

Wǒ jiào Dàwèi

我叫大卫

Tôi tên là David

成功之路 · 起步篇 1 · 第一课



MỤC TIÊU BÀI HỌC

- ✓ Chào hỏi, tự giới thiệu tên và quốc tịch: 你好！我叫大卫。我是法国人。
- ✓ Hỏi và trả lời: 你叫什么名字？你是中国人吗？
- ✓ Dùng đúng 是 / 不是 · 吗 · 也
- ✓ Phân biệt 你 / 您 · 他 / 她 · 姓 / 叫 · 们

A · TỪ VỰNG

23 từ

+ tên nước
+ từ bổ sung
+ số đếm 1–10

B · NGỮ PHÁP · BÀI KHÓA · C · HÁN TỰ

1. Câu chữ 是
2. Câu hỏi với 吗
3. Phó từ 也
4. Biến điệu của 不
5. Chủ – Động – Tân · 姓 / 叫
6. 们: số nhiều

+ 3 bài khóa · lỗi hay gặp · mẫu câu cần nhớ · luyện viết chữ

tiengtrungkhaili 076

1

人物介绍 Nhân vật trong sách

Các bạn này sẽ đi cùng em suốt quyển 起步篇. Đọc tên to lên và nhớ mỗi bạn là người nước nào nhé!



Dàwèi
大卫
David

大卫，男，法国留学生。
Nam, du học sinh người Pháp.



Shānběn
山本
Yamamoto

山本，男，日本留学生。
Nam, du học sinh người Nhật.



Mǎdīng
马丁
Martin

马丁，男，加拿大留学生。
Nam, du học sinh người Canada.



Ānnī
安妮
Annie

安妮，女，加拿大留学生。
Nữ, du học sinh người Canada.



Lǐ Xiǎomíng
李小明
Lý Tiểu Minh

李小明，男，中国学生。
Nam, sinh viên Trung Quốc.



Lín Yuè
林月
Lâm Nguyệt

林月，女，中国学生。
Nữ, sinh viên Trung Quốc.



Dīng Lán
丁兰
Đinh Lan

丁兰，女，汉语老师。
Nữ, giáo viên tiếng Hán.

Mẹo: 留学生 liúxuéshēng = du học sinh · 男 nán = nam · 女 nǚ = nữ. Tên người nước ngoài được phiên âm: 大卫 Dàwèi ≈ David, 马丁 Mǎdīng ≈ Martin, 安妮 Ānnī ≈ Annie.

tiengtrungkhali 0767.321.752

A TỪ VỰNG · Tổng hợp

23 từ · pinyin · loại từ · nghĩa · âm Hán Việt

课文（一）· Bài khóa 1					
1	你	nǐ	đại từ	bạn, anh, chị (ngôi 2)	nhĩ
2	好	hǎo	tính từ	tốt, khỏe, hay	hảo
3	我	wǒ	đại từ	tôi, tớ, mình	ngã
4	叫	jiào	động từ	tên là; gọi	khiếu
5	是	shì	động từ	là	thị
6	人	rén	danh từ	người	nhân
7	吗	ma	trợ từ	(cuối câu hỏi) ... không?	ma
8	他	tā	đại từ	anh ấy, ông ấy	tha
9	不	bù	phó từ	không	bất
10	日本	Rìběn	tên riêng	Nhật Bản	Nhật Bản
11	法国	Fǎguó	tên riêng	nước Pháp	Pháp quốc
12	加拿大	Jiānádà	tên riêng	Canada	Gia Nã Đại
课文（二）· Bài khóa 2					
13	们	men	hậu tố	(số nhiều) các, những	môn
14	我们	wǒmen	đại từ	chúng tôi, chúng ta	ngã môn
15	你们	nǐmen	đại từ	các bạn	nhĩ môn
16	他们	tāmen	đại từ	họ, các anh ấy	tha môn
17	她们	tāmen	đại từ	các cô ấy	tha môn
18	老师	lǎoshī	danh từ	thầy giáo, cô giáo	lão sư
19	您	nín	đại từ	ngài, ông, bà (kính trọng)	nâm
20	学生	xuésheng	danh từ	học sinh, sinh viên	học sinh
21	她	tā	đại từ	cô ấy, bà ấy	tha
22	也	yě	phó từ	cũng	dã
课文（三）· Bài khóa 3					
23	中国	Zhōngguó	tên riêng	Trung Quốc	Trung Quốc

tiengtrungkhali 0767.321.752

1

1

nǐ

你

đại từ

bạn, anh, chị

Hán Việt: nhĩ



你好！ **Nǐ hǎo!** – Xin chào!

Mẹo: Khi nói, 你好 đọc là ní hǎo (thanh 3 + thanh 3 → thanh 2 + thanh 3).

2

hǎo

好

tính từ

tốt, khỏe, hay

Hán Việt: hảo



老师好！ **Lǎoshī hǎo!** – Em chào thầy / cô!

Mẹo: 女 (con gái) + 子 (con trai) = 好: có cả trai lẫn gái, thật là tốt!

3

wǒ

我

đại từ

tôi, tớ, mình

Hán Việt: ngã



我是学生。 **Wǒ shì xuésheng.** – Tôi là học sinh.

4

jiào

叫

động từ

tên là; gọi

Hán Việt: khiếu



我叫大卫。 **Wǒ jiào Dàwèi.** – Tôi tên là David.

Mẹo: 口 (miệng) + 丩 → mở miệng ra gọi tên.

tiengtrungkhali 0767.321.752

5

shì

是

động từ

là

Hán Việt: thị



我是越南人。 **Wǒ shì Yuènánrén.** – Tôi là người Việt Nam.

Mẹo: Phủ định: 不是 đọc là bú shì.

6

rén

人

danh từ

người

Hán Việt: nhân



中国人 **Zhōngguórén** – người Trung Quốc

Mẹo: Tên nước + 人 = người nước đó: 越南人、日本人、法国人.

7

ma

吗

trợ từ

(cuối câu hỏi) ... không?

Hán Việt: ma



你是老师吗？ **Nǐ shì lǎoshī ma?** – Bạn là giáo viên phải không?

Mẹo: 口 + 马; đọc thanh nhẹ, luôn đứng cuối câu.

8

tā

他

đại từ

anh ấy, ông ấy

Hán Việt: tha



他是加拿大人。 **Tā shì Jiānádàrén.** – Anh ấy là người Canada.

tiengtrungkhali 0767.321.752

1

9

tā

她

đại từ

cô ấy, bà ấy

Hán Việt: tha



她叫安妮。 **Tā jiào Ānnī.** – Cô ấy tên là Annie.

Mẹo: 他 (bộ 亻) và 她 (bộ 女) đọc giống hệt nhau: tā.

10

bù

不

phó từ

không

Hán Việt: bất



我不是老师。 **Wǒ bú shì lǎoshī.** – Tôi không phải là giáo viên.

Mẹo: Trước thanh 4, 不 đọc thành bú: 不是 bú shì, 不叫 bú jiào.

11

yě

也

phó từ

cũng

Hán Việt: dã



她也是学生。 **Tā yě shì xuésheng.** – Cô ấy cũng là học sinh.

Mẹo: 也 đứng sau chủ ngữ, trước động từ.

12

men

们

hậu tố

(số nhiều) các, những

Hán Việt: môn



老师们好！ **Lǎoshīmen hǎo!** – Chào các thầy cô!

Mẹo: 亻 + 门 = 们; đọc nhẹ và ngắn: men.

tiengtrungkhali 0767.321.752

13

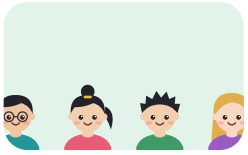
wǒ men

我 们

đại từ

chúng tôi, chúng ta

Hán Việt: ngã môn



你们 nǐmen — các bạn

他们 tāmen — họ, các anh ấy

她们 tāmen — các cô ấy

我们是学生。 **Wǒmen shì xuésheng.** – Chúng tôi là học sinh.

14

lǎo shī

老 师

danh từ

thầy giáo, cô giáo

Hán Việt: lão sư



她是丁老师。 **Tā shì Dīng lǎoshī.** – Cô ấy là cô giáo Đinh.

Mẹo: Gọi thầy cô bằng họ + 老师: 丁老师、王老师.

15

nín

您

đại từ

ngài, ông, bà (kính trọng)

Hán Việt: nâm



老师，您好！ **Lǎoshī, nín hǎo!** – Em chào thầy / cô ạ!

Mẹo: 你 + 心 = 您: chào "bằng cả tấm lòng" → lễ phép hơn.

16

xué sheng

学 生

danh từ

học sinh, sinh viên

Hán Việt: học sinh



她是中国学生。 **Tā shì Zhōngguó xuésheng.** – Cô ấy là sinh viên Trung Quốc.

Mẹo: 学生 đọc giống âm Hán Việt "học sinh" — dễ nhớ!

tiengtrungkhali.0767.321.752

TÊN NƯỚC Em là người nước nào?

1

CÔNG THỨC

Tên nước + 人 = người nước đó · 越南 → 越南人



trong bài

Zhōngguó
中国
Trung Quốc
中国人



trong bài

Rìběn
日本
Nhật Bản
日本人



trong bài

Fǎguó
法国
Pháp
法国人



trong bài

Jiānádà
加拿大
Canada
加拿大人



Yuènán
越南
Việt Nam
越南人



Měiguó
美国
Mỹ
美国人



Yīngguó
英国
Anh
英国人



Hánguó
韩国
Hàn Quốc
韩国人

TỪ BỔ SUNG

shénme 什么 gì, cái gì	míngzi 名字 tên	xìng 姓 họ là	Zhōngwén 中文 tiếng Trung
Yīngwén 英文 tiếng Anh	duìbuqǐ 对不起 xin lỗi	méi shìr 没事儿 không sao	中文老师 giáo viên tiếng Trung 越南学生 học sinh Việt Nam

SỐ ĐẾM 1 – 10

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
一	二	三	四	五	六	七	八	九	十
yī	èr	sān	sì	wǔ	liù	qī	bā	jiǔ	shí

Lưu ý: 一 và 不 đều có biến điệu. Bài này em học biến điệu của 不 (trang 11).

tiengtrungkhali.0767.321.752

B NGỮ PHÁP

6 điểm ngữ pháp · ví dụ · lỗi hay gặp

NGỮ PHÁP 1 Câu chữ 是 ("是"字句)

CÔNG THỨC

Chủ ngữ + 是 + Danh từ → ai / cái gì là gì

	Cấu trúc	Ví dụ
Khẳng định	S + 是 + N	我是学生。
Phủ định	S + 不是 + N	我不是老师。
Câu hỏi	S + 是 + N + 吗？	你是老师吗？
Trả lời ngắn	是。/ 不是。	你是法国人吗？——是。

1 我是法国人。
Wǒ shì Fǎguórén.
Tôi là người Pháp.

2 他不是老师。
Tā bú shì lǎoshī.
Anh ấy không phải là giáo viên.

NGỮ PHÁP 2 Câu hỏi với 吗

CÔNG THỨC

Câu trần thuật + 吗？ → câu hỏi "có ... không?"

Câu trần thuật	Thêm 吗 cuối câu	Trả lời
你是中国人。	你是中国人吗？	不是，我是越南人。
你叫大卫。	你叫大卫吗？	是，我叫大卫。

Trả lời bằng dạng khẳng định hoặc phủ định của chính câu đó. 吗 luôn đứng cuối câu.

thtrungkhaili 0767.321.752

1

NGỮ PHÁP 3 Phó từ 也 (cũng)

CÔNG THỨC

Chủ ngữ + 也 + Động từ · Chủ ngữ + 也不 + Động từ

1 我是加拿大人，她也是加拿大人。
Wǒ shì Jiānádàrén, tā yě shì Jiānádàrén.
Tôi là người Canada, cô ấy cũng là người Canada.

2 他叫李小明，也是中国人。
Tā jiào Lǐ Xiǎomíng, yě shì Zhōngguórén.
Anh ấy tên là Lý Tiểu Minh, cũng là người Trung Quốc.

3 大卫不是老师，山本也不是老师。
Dàwèi bú shì lǎoshī, Shānběn yě bú shì lǎoshī.
David không phải giáo viên, Yamamoto cũng không phải giáo viên.

Sai: 也她是… ✗ 她是也… ✗ 她不也是… ✗ → Đúng: 她也是… ✓ 她也不是… ✓

NGỮ PHÁP 4 Biến điệu của 不

bù trước thanh 1 · 2 · 3 và khi đứng một mình	**bú** trước thanh 4 (thanh 4 + thanh 4 → thanh 2 + thanh 4)

bù chī	bù máng	bù hǎo	bú shì	bú jiào	bú qù
不吃	不忙	不好	不是	不叫	不去
không ăn	không bận	không tốt	không là	không tên là	không đi

Sách và từ điển vẫn ghi 不 là bù. Khi đọc và khi viết pinyin cả câu, em đổi thành bú nếu đứng trước thanh 4: 我不是老师。 Wǒ bú shì lǎoshī.

tiengtrungkhali 0767.321.752

NGỮ PHÁP 5 Chủ – Động – Tân · 姓 và 叫

Chủ ngữ	Động từ	Tân ngữ
我	叫	大卫。
你	叫	什么名字？
你	姓	什么？
我	姓	王。

Từ để hỏi 什么 đứng đúng vị trí của câu trả lời: 你叫什么名字？——我叫大卫。

xìng
姓
chỉ nói HỌ
我姓王。
Tôi họ Vương.

jiào
叫
nói TÊN / HỌ TÊN đầy đủ
我叫王小明。
Tôi tên là Vương Tiểu Minh.

NGỮ PHÁP 6 Thêm 们 = số nhiều

CÔNG THỨC
Đại từ / danh từ chỉ người + 们 → số nhiều

我	+ 们 =	我们	wǒ men	chúng tôi
你	+ 们 =	你们	nǐ men	các bạn
他 / 她	+ 们 =	他们 / 她们	tā men	họ / các cô ấy
老师	+ 们 =	老师们	lǎo shī men	các thầy cô

Lưu ý: 们 đọc nhẹ men. Không nói 您们. Đã có số nhiều ở chủ ngữ thì không thêm 们 sau danh từ:
我们是学生。

1

CHÚ Ý Lỗi hay gặp

✗ wǒ shì bù lǎo shī
我是不老师。

✓ wǒ bú shì lǎo shī
我不是老师。

不 đứng trước 是.

✗ nǐ shì ma Zhōng guó rén
你是吗中国人？

✓ nǐ shì Zhōng guó rén ma
你是中国人吗？

吗 luôn đứng cuối câu.

✗ yě tā shì Jiā ná dà rén
也她是加拿大人。

✓ tā yě shì Jiā ná dà rén
她也是加拿大人。

也 sau chủ ngữ, trước động từ.

✗ tā shì yě xué sheng
他是也学生。

✓ tā yě shì xué sheng
他也是学生。

也 đứng trước 是.

✗ wǒ shì Yuè nán
我是越南。

✓ wǒ shì Yuè nán rén
我是越南人。

Nói quốc tịch phải thêm 人.

✗ wǒ shì jiào Dà wèi
我是叫大卫。

✓ wǒ jiào Dà wèi
我叫大卫。

叫 đã là động từ, không thêm 是.

✗ wǒ men shì xué shengmen
我们是学生们。

✓ wǒ men shì xué sheng
我们是学生。

Chủ ngữ đã là số nhiều.

✗ nín men hǎo
您们好！

✓ lǎo shī men hǎo
老师们好！

Không nói 您们.

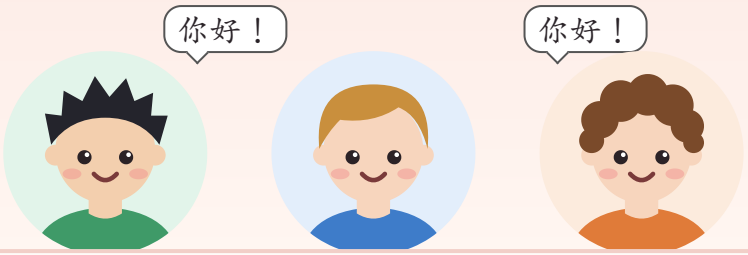
tiengtrungkhali.0767321.752

BÀI KHÓA

课文（一） Yamamoto và David

1

📍 Lần đầu gặp mặt





nǐ hǎo wǒ jiào Shān běn shì Rì běn rén
你好！我叫山本，是日本人。
Xin chào! Tôi tên là Yamamoto, là người Nhật.

nǐ hǎo wǒ jiào Dà wèi
你好！我叫大卫。
Xin chào! Tôi tên là David.





nǐ shì Fǎ guó rén ma
你是法国人吗？
Bạn là người Pháp phải không?

shì
是。
Phải.





tā shì Fǎ guó rén ma
他是法国人吗？
Anh ấy là người Pháp phải không?

→ 

bú shì tā shì Jiā ná dà rén
不是。他是加拿大人。
Không phải. Anh ấy là người Canada.



tiengtrungkhali 0767.321.752

课文（二） Lớp học của cô Đinh

1

📍 Buổi học đầu tiên





nǐ men hǎo wǒ shì Dīng lǎo shī
你们好！我是丁老师。
Chào các em! Cô là cô Đinh.

lǎo shī nín hǎo
老师，您好！
Em chào cô ạ!



wǒ shì Jiā ná dà xué sheng wǒ jiào Mǎ dīng
我是加拿大学生。我叫马丁。
Em là học sinh Canada. Em tên là Martin.



tā yě shì Jiā ná dà rén tā jiào Ān nī
她也是加拿大人，她叫安妮。
Bạn ấy cũng là người Canada, bạn ấy tên là Annie.

→ 



🏮 TRUNG QUỐC ĐÓ ĐÂY · Xưng hô

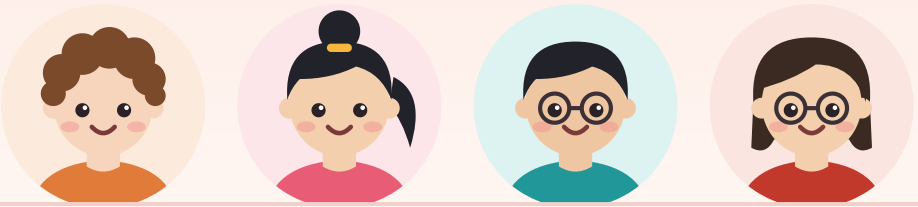
- Gọi thầy cô bằng **họ** + 老师: 丁老师、王老师 — không gọi tên riêng.
- Với thầy cô, người lớn tuổi: nói 您 thay cho 你 → 老师，您好！
- Cô chào cả lớp: 你们好！ — học sinh đáp: 老师好！

tiengtrungkhali 0767.321.752

课文（三） Martin giới thiệu các bạn

1

📍 Giới thiệu mọi người



马丁

wǒ shì Jiā ná dà rén wǒ jiào Mǎ dīng
我是加拿大人。我叫马丁。
Tôi là người Canada. Tôi tên là Martin.

马丁

tā jiào Lín Yuè shì Zhōng guó xué sheng
她叫林月，是中国学生；
Cô ấy tên là Lâm Nguyệt, là sinh viên Trung Quốc; →

马丁

tā jiào Lǐ Xiǎomíng yě shì Zhōng guó rén
他叫李小明，也是中国人。
anh ấy tên là Lý Tiểu Minh, cũng là người Trung Quốc. →

马丁

tā bú shì xué sheng tā shì Dīng lǎo shī
她不是学生，她是丁老师。
Cô ấy không phải học sinh, cô ấy là cô giáo Đinh. →

✍️ ĐẾN LƯỢT EM · Tự giới thiệu

你好！我叫_____。我是_____人。

我是_____。他 / 她叫_____，也是_____。

trungtamkhali.0767.321.752

1

MẪU CÂU CẦN NHỚ

Chào hỏi

nǐ hǎo
你好！
Xin chào!

lǎo shī nín hǎo
老师，您好！
Em chào thầy/cô ạ!

nǐ men hǎo
你们好！
Chào các em!

lǎo shī hǎo
老师好！
Chào cô ạ!

Hỏi tên – hỏi họ

nǐ jiào shén me míng zi
你叫什么名字？
Bạn tên là gì?

wǒ jiào Dà wèi
我叫大卫。
Tôi tên là David.

nǐ xìng shén me
你姓什么？
Bạn họ gì?

wǒ xìng Wáng
我姓王。
Tôi họ Vương.

Hỏi quốc tịch

nǐ shì Zhōng guó rén ma
你是中国人吗？
Bạn là người TQ à?

shì
是。
Phải.

bú shì wǒ shì Yuè nán rén
不是，我是越南人。
Không, tôi là người VN.

Giới thiệu người khác

tā jiào Lǐ Xiǎo míng
他叫李小明。
Anh ấy tên là Lý Tiểu Minh.

tā yě shì Jiā ná dà rén
她也是加拿大人。
Cô ấy cũng là người Canada.

tā bú shì xué sheng
她不是学生。
Cô ấy không phải học sinh.

Xin lỗi – đáp lại

duì bu qǐ
对不起！
Xin lỗi!

méi shì r
没事儿。
Không sao.

Viền xanh = câu hỏi. Che phần tiếng Việt, nhìn chữ Hán đọc to; rồi che chữ Hán, nhìn tiếng Việt nói lại bằng tiếng Trung.

tiếng Trung KhaLi 0767.321.752

C HÁN TỰ
nét mới · bộ thủ · kết cấu · chữ dễ nhầm · luyện viết

NÉT MỚI



横折钩 héngzhégōu
ngang gập móc
门 · 月 · 们



卧钩 wògōu
nằm móc
心 · 您

BỘ THỦ

亻 nhân đứng · người
你 · 他 · 们

口 khẩu · miệng
叫 · 吗

女 nữ · phụ nữ
她 · 好

KẾT CẤU

独体字 · chữ độc thể	也 人 中 月 心 我
左右结构 · trái – phải	好 你 叫 吗 他 她 们
上下结构 · trên – dưới	是 您 学 名 字

CHỮ DỄ NHẦM

他 ≠ 她
亻 nam · 女 nữ

们 ≠ 门
们 có 亻 · 门 là cửa

你 ≠ 您
您 có 心 ở dưới

人 ≠ 入
人 người · 入 vào

tiengtrungkhali 0767.321.752

1

LUYỆN VIẾT Viết đúng thứ tự nét (bút thuận)

Hàng nhỏ: thứ tự nét, **nét đỏ** là nét viết tiếp theo. Hàng lớn: tô 4 chữ mờ đúng thứ tự nét, rồi tự viết các ô còn lại. Từ hai chữ trở lên: luyện viết cả cụm.

1 你 nǐ bạn

你 你 — 7 nét

你 你 你 你

2 好 hǎo tốt, khỏe

好 好 — 6 nét

好 好 好 好

3 我 wǒ tôi

我 我 — 7 nét

我 我 我 我

4 叫 jiào tên là; gọi

叫 叫 — 5 nét

叫 叫 叫 叫

tiengtrungkhali 0767.321.752

LUYỆN VIẾT **Viết đúng thứ tự nét (tiếp)**

5 是 **shì** là

是 是 9 nét



是 是 是 是

6 人 **rén** người

人 人 2 nét



人 人 人 人

7 吗 **ma** ... không?

吗 吗 6 nét



吗 吗 吗 吗

8 他 **tā** anh ấy

他 他 5 nét



他 他 他 他

9 她 **tā** cô ấy

她 她 6 nét



她 她 她 她

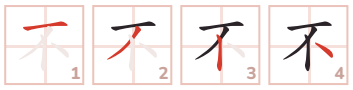
tiengtrungkhali 0767.321.752

LUYỆN VIẾT **Viết đúng thứ tự nét (tiếp)**

1

10 不 **bù** không

不 不 4 nét



11 日本 **Rìběn** Nhật Bản

日 日 4 nét



本 本 5 nét

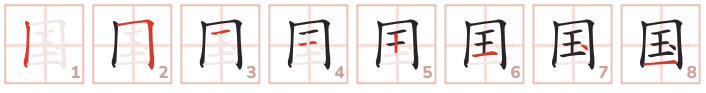


12 法国 **Fǎguó** nước Pháp

法 法 8 nét



国 国 8 nét



tiengtrungkhali 0767.321.752

LUYỆN VIẾT **Viết đúng thứ tự nét (tiếp)**

13 加拿大 Jiānádà Canada

加 加 5 nét

拿 拿 10 nét

大 大 3 nét

加拿大 加拿大

14 们 men (số nhiều)

们 们 5 nét

15 我们 wǒmen chúng tôi

16 你们 nǐmen các bạn

tiengtrungkhali 0767.321.752

1

LUYỆN VIẾT **Viết đúng thứ tự nét (tiếp)**

17 他们 **tāmen** họ

他 们 他 们

18 她们 **tāmen** các cô ấy

她 们 她 们

19 老师 **lǎoshī** thầy / cô giáo

老 **老** 6 nét



老 老 老 老

师 **师** 6 nét



师 师 师 师

老 师 老 师

20 您 **nín** ngài (kính trọng)

您 **您** 11 nét



您 您 您 您

tiengtrungkhali 0767.321.752

LUYỆN VIẾT **Viết đúng thứ tự nét (tiếp)**

21 学生 **xuésheng** học sinh

学 学 8 nét

生 生 5 nét

22 也 **yě** cũng

也 也 3 nét

23 中国 **Zhōngguó** Trung Quốc

中 中 4 nét

tiengtrungkhaili 0761.321.752

1

BÀI 1 Ghi chú

tiengtrungkhaili 0767.321.752